

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2024



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính đó tại ngày 27/3/2023.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc - Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Nguyễn Thị Kim Anh

Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	Đơn vị tính: VND 01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>370.116.352.431</b>	<b>450.706.408.312</b>
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	48.775.368.333	23.567.834.821
1 Tiền	111		48.775.368.333	23.567.834.821
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.286.618.108	154.453.029.941
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	109.139.361.011	151.347.775.469
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	1.934.611.795	1.653.676.945
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	1.212.645.302	1.451.577.527
IV Hàng tồn kho	140		207.074.445.324	269.345.620.665
1 Hàng tồn kho	141	V.5.	207.074.445.324	269.345.620.665
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.979.920.666	3.339.922.885
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	1.979.920.666	1.695.227.358
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.644.695.527
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>146.055.073.807</b>	<b>160.394.564.493</b>
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		143.145.026.755	115.555.810.976
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	112.038.271.541	86.236.586.725
- Nguyên giá	222		542.570.698.713	501.748.310.895
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(430.532.427.172)	(415.511.724.170)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.7.	31.106.755.214	29.319.224.251
- Nguyên giá	228		37.472.551.446	34.597.224.446
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.365.796.232)	(5.278.000.195)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	190.775.000	20.965.204.900
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		190.775.000	20.965.204.900
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.719.272.052	23.873.548.617
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.719.272.052	3.889.752.617
2 Tài sản dài hạn khác	268	V.10.	-	19.983.796.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>516.171.426.238</b>	<b>611.100.972.805</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>282.048.140.152</b>	<b>438.258.471.409</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>235.871.562.617</b>	<b>389.680.434.526</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	56.190.574.411	111.968.886.848
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	71.223.918	51.713.818
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	5.802.563.820	3.529.077.422
4 Phải trả người lao động	314		26.431.087.243	33.350.560.435
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	3.106.287.008	4.041.595.423
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	2.574.457.459	2.391.686.528
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	135.820.806.062	230.557.470.942
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.874.562.696	3.789.443.110
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>46.176.577.535</b>	<b>48.578.036.883</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.316.000.000	1.340.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	44.860.577.535	47.238.036.883
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>234.123.286.086</b>	<b>172.842.501.396</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>234.123.286.086</b>	<b>172.842.501.396</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.000.000.000	60.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(224.400.000)	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		97.406.573.174	92.700.437.883
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.941.112.912	20.142.063.513
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.142.063.513	799.976.454
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.799.049.399	19.342.087.059
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>516.171.426.238</b>	<b>611.100.972.805</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu

Phan Tấn Bình

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND  
Năm 2023  
Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.202.614.133.578	1.425.132.662.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	466.369.000	1.900.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.202.147.764.578	1.423.232.662.458
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	1.046.777.515.805	1.265.347.495.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		155.370.248.773	157.885.167.251
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.181.634.495	1.084.148.082
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	16.038.728.089	15.732.639.691
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15.890.831.443	14.706.560.738
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	17.123.646.294	19.635.436.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	89.726.406.227	91.072.680.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		33.663.102.658	32.528.559.107
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	5.611.397.030	5.316.075.598
12. Chi phí khác	32	VI.7.	56.705.592	3.209.027.802
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		5.554.691.438	2.107.047.796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39.217.794.096	34.635.606.903
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	7.843.558.820	7.771.597.100
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31.374.235.276	26.864.009.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.310,35	3.895,28

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH

Người lập biểu

Phạm Thị Thúy

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hiếu

Chủ tịch HĐQT

Phan Tấn Bình

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.354.157.957.718	1.516.820.299.162
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(954.808.084.327)	(1.169.740.860.999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(216.818.144.890)	(282.120.484.905)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(15.950.800.597)	(14.692.351.858)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.287.282.189)	(5.088.718.091)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.458.730.957	910.759.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(51.752.592.549)	(36.396.985.904)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>108.999.784.123</b>	<b>9.691.656.479</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.020.103.056)	(34.149.018.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.998.796.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.100.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.100.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		111.060.298	56.590.456
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(20.910.246.758)</b>	<b>(34.092.428.534)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		53.775.600.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		473.993.050.399	709.286.897.512
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(570.860.254.252)	(673.217.974.799)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.790.400.000)	(2.196.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(62.882.003.853)</b>	<b>36.066.726.513</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25.207.533.512</b>	<b>11.665.954.458</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2023	Năm 2022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.567.834.821	11.826.741.721
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	75.138.642
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	48.775.368.333	23.567.834.821

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH

Người lập biên

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu



Phan Tấn Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xích lip Đông Anh (gọi tắt là "Công ty") chuyển đổi mô hình từ Xi nghiệp Xích lip xe đạp Hà Nội sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối từ năm 2009.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc thoái vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020, trong năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc thoái 3.600.000 cổ phần Nhà nước, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 36.000.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ tại Công ty.

Việc thoái vốn được thực hiện trên cơ sở được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội bằng văn bản số 1569/UBND-KT ngày 05/4/2017. Theo đó, Nhà nước đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn Nhà nước tại Công ty vào tháng 9 năm 2017.

Công ty Cổ phần Xích lip Đông Anh được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100696 cấp lần đầu ngày 27/8/2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100696 thay đổi lần thứ 5 ngày 20/06/2023 với vốn điều lệ của Công ty là 114.000.000.000 VND (Một trăm mười bốn tỷ đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Phan Tấn Bình - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 6.000.000 cổ phần.

Cổ phiếu của công ty đang được niêm yết là 11.400.000 cổ phiếu với mã chứng khoán là DFC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**6. Số lượng nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 1.296 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.355 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính và công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**3. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất và TSCĐ vô hình khác.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

+ Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (49 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí thiết bị, lắp đặt, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, tiền ăn ca, chi phí kiểm toán là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (Phụ tùng xe máy, khóa KC,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ gia công sản phẩm thép...) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	627.355.572	334.183.185
Tiền gửi ngân hàng	48.148.012.761	23.233.651.636
<b>Cộng</b>	<b>48.775.368.333</b>	<b>23.567.834.821</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty Honda Việt Nam	34.673.758.960	-	47.260.671.572	-
Công ty TNHH Yamaha motor Việt Nam	15.661.672.785	-	15.473.015.988	-
Công ty TNHH phụ tùng xe máy, ô tô Goshi Thăng Long	14.524.936.087	-	20.897.252.163	-
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	15.579.771.001	-	27.192.514.201	-
Các đối tượng khác	28.699.222.178	-	40.524.321.545	-
<b>Cộng</b>	<b>109.139.361.011</b>	<b>-</b>	<b>151.347.775.469</b>	<b>-</b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh,  
huyện Đông Anh, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Đầu tư TM DV PCCC An Toàn Việt	598.351.134	598.351.134
Công ty CP Sản xuất Khuôn mẫu Việt Nam	-	225.500.000
Carl Zeiss Pte Ltd	312.403.760	312.403.760
Đối tượng khác	1.023.856.901	517.422.051
<b>Cộng</b>	<b>1.934.611.795</b>	<b>1.653.676.945</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	16.968.272	-	186.162.878	
<i>Các đối tượng khác</i>	16.968.272	-	186.162.878	
Tạm ứng	-	-	5.000.000	
Thuế TNCN phải thu của CBNV	1.195.677.030	-	1.260.414.649	
<b>Cộng</b>	<b>1.212.645.302</b>	<b>-</b>	<b>1.451.577.527</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	70.033.266.268	-	116.444.512.846	-
Công cụ, dụng cụ	36.191.006.638	-	47.154.352.659	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.954.306.111	-	43.118.574.356	-
Thành phẩm	67.895.866.307	-	62.628.180.804	-
<b>Cộng</b>	<b>207.074.445.324</b>	<b>-</b>	<b>269.345.620.665</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cùn, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	132.890.948.148	354.381.746.625	11.080.716.460	3.394.899.662	501.748.310.895
Mua trong năm	336.700.000	17.515.800.000	95.454.545	-	17.947.954.545
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	23.072.148.511	-	-	23.072.148.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(197.715.238)	-	(197.715.238)
Số dư ngày 31/12/2023	133.227.648.148	394.969.695.136	10.978.455.767	3.394.899.662	542.570.698.713
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2023	79.703.023.536	322.920.066.253	9.497.640.041	3.390.994.340	415.511.724.170
Khấu hao trong năm	2.380.458.790	12.215.627.831	618.426.297	3.905.322	15.218.418.240
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(197.715.238)	-	(197.715.238)
Số dư ngày 31/12/2023	82.083.482.326	335.135.694.084	9.918.351.100	3.394.899.662	430.532.427.172
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	53.187.924.612	31.461.680.372	1.583.076.419	3.905.322	86.236.586.725
Tại ngày 31/12/2023	51.144.165.822	59.834.001.052	1.060.104.667	-	112.038.271.541

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.087.046.696 đồng (31/12/2022); 116.559.363.790 đồng)

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 377.930.876.909 đồng (31/12/2022); 369.975.508.078 đồng)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	33.775.561.946	821.662.500	34.597.224.446
Mua trong năm	-	2.875.327.000	2.875.327.000
Số dư ngày 31/12/2023	33.775.561.946	3.696.989.500	37.472.551.446
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2023	4.456.337.695	821.662.500	5.278.000.195
Khấu hao trong năm	688.445.065	402.349.923	1.090.794.988
Giảm khác	-	(2.998.951)	(2.998.951)
Số dư ngày 31/12/2023	5.144.782.760	1.221.013.472	6.365.796.232
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	29.319.224.251	-	29.319.224.251
Tại ngày 31/12/2023	28.630.779.186	2.475.976.028	31.106.755.214

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Mua sắm tài sản cố định	-	20.774.429.900
Triển khai phần mềm	190.775.000	190.775.000
<b>Cộng</b>	<b>190.775.000</b>	<b>20.965.204.900</b>

**9. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.979.920.666</b>	<b>1.695.227.358</b>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	340.454.750	1.695.227.358
Chi phí sửa chữa công trình, hạ tầng	1.639.465.916	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.719.272.052</b>	<b>3.889.752.617</b>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.719.272.052	3.889.752.617
<b>Cộng</b>	<b>4.699.192.718</b>	<b>5.584.979.975</b>

**10. Tài sản khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Bảo hiểm nhân thọ	-	19.983.796.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>19.983.796.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Phải trả người bán**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Lam Sơn	12.869.434.848	12.869.434.848	19.560.530.708	19.560.530.708
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	2.641.840.657	2.641.840.657	2.624.900.762	2.624.900.762
Công ty TNHH Linh Trung ES	8.719.404.959	8.719.404.959	16.339.704.736	16.339.704.736
Công ty TNHH Chính Nghĩa	232.654.140	232.654.140	407.161.620	407.161.620
Công ty CP SXKD Vật tư thiết bị Công nghiệp	400.331.530	400.331.530	13.442.850.825	13.442.850.825
Tort Ltd	-	-	7.152.385.599	7.152.385.599
Công ty CP Nam Thiên	8.225.055.242	8.225.055.242	11.115.075.349	11.115.075.349
Đối tượng khác	23.101.853.035	23.101.853.035	41.326.277.249	41.326.277.249
<b>Cộng</b>	<b>56.190.574.411</b>	<b>56.190.574.411</b>	<b>111.968.886.848</b>	<b>111.968.886.848</b>

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Xe Đạp Việt Long	43.533.989	43.533.989
Công ty CP Cơ khí An Giang	27.000.000	-
Đối tượng khác	689.929	8.179.829
<b>Cộng</b>	<b>71.223.918</b>	<b>51.713.818</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2023
<i>Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	27.408.869.544	24.399.570.522	3.009.299.022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.692.663.533	2.692.663.533	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.050.510.008	1.050.510.008	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.464.082.189	7.843.558.820	8.287.282.189	2.020.358.820
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.353.233	3.414.707.718	3.706.809.213	772.251.738
Thuế tài nguyên	642.000	7.656.000	7.643.760	654.240
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.765.409.467	1.765.409.467	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.478.400	34.478.400	-
<b>Cộng</b>	<b>3.529.077.422</b>	<b>44.220.853.490</b>	<b>41.947.367.092</b>	<b>5.802.563.820</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	562.186.200	622.155.354
Trích trước tiền ăn ca giữa tháng	1.671.771.000	2.038.781.000
Trích trước chi phí khác	872.329.808	1.380.659.069
<b>Cộng</b>	<b>3.106.287.008</b>	<b>4.041.595.423</b>

**15. Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	1.145.238.733	1.077.708.375
Thuế TNCN phải trả CBNV	-	2.350.427
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.218.726	1.311.627.726
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.429.218.726</i>	<i>1.311.627.726</i>
<i>b) Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.316.000.000	1.340.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.316.000.000</i>	<i>1.340.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.890.457.459</b>	<b>3.731.686.528</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***16. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>135.820.806.062</b>	<b>135.820.806.062</b>	<b>471.817.096.721</b>	<b>230.557.470.942</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>119.237.550.840</i>	<i>119.237.550.840</i>	<i>455.547.021.499</i>	<i>213.334.010.942</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (1)	73.225.801.479	73.225.801.479	332.476.779.919	134.546.410.195
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh (2)	46.011.749.361	46.011.749.361	123.070.241.580	78.787.600.747
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.583.255.222</i>	<i>16.583.255.222</i>	<i>16.270.075.222</i>	<i>17.223.460.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (3)	6.891.850.000	6.891.850.000	6.578.670.000	2.900.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh (4)	9.691.405.222	9.691.405.222	9.691.405.222	12.723.460.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Anh(5)	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>44.860.577.535</b>	<b>44.860.577.535</b>	<b>19.153.768.900</b>	<b>47.238.036.883</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (3)	30.224.515.138	30.224.515.138	19.153.768.900	20.333.665.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đông Anh (4)	-	-	-	9.691.405.222
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Anh (5)	-	-	-	1.455.768.503

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**

Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Vay cán bộ công nhân viên (6)	14.636.062.397	14.636.062.397	-	1.121.135.261	15.757.197.658	15.757.197.658
<b>Cộng</b>	<b>180.681.383.597</b>	<b>180.681.383.597</b>	<b>490.970.865.621</b>	<b>588.084.989.849</b>	<b>277.795.507.825</b>	<b>277.795.507.825</b>

**Vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng vay hạn mức số 09/2022-HĐCVHM/NHCT144-XLDA ngày 21/06/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn duy trì hạn mức từ 21/06/2022 đến ngày 21/06/2023, ngày trả lãi 25 hàng tháng với lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 43/2013/HĐTCQ ĐN/NHCT144-XICHLIP ngày 28/11/2013. Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 56/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019, Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 57/2019/HĐBĐ/NHCT144-XLDA ngày 12/11/2019.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22020/CRC.HĐTD.DAH ngày 29/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh với hạn mức tín dụng 110 tỷ đồng mục đích vay tài trợ cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm nhu cầu đầu tư tài sản cố định, ngày trả lãi 26 hàng tháng. Lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17093/DAH-HĐTC ngày 24/05/2017, Phụ lục số 1 ký ngày 28/08/2018, Phụ lục 2 ký ngày 02/07/2019. Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20025/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020. Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 20026/DAH-HĐTC ngày 27/02/2020. Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 20027/DAH- H ĐTC ký ngày 27/02/2020( Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 1 ngày 08/03/2021). Thế chấp tài sản đảm bảo bổ sung là quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 21045/CRC.DAH- HĐTC ngày 08/03/2021.

**Vay dài hạn:**

(3) Hợp đồng tín dụng số 1715/DH/ HĐTD.DAH ngày 24/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với hạn mức tín dụng 68.771.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng trả lãi ngày 26 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay thanh toán một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư năm 2017.

(4) Hợp đồng tín dụng số 10/2022-HĐDCVADD/NHCT144-XICHLIP ngày 08/07/2022 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với hạn mức tín dụng 27 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng trả lãi ngày 25 hàng tháng, lãi suất chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay đầu tư mua sắm máy móc thiết bị mở rộng sản xuất. Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2022/HĐBĐ/NHCT144-XICHLIP ngày 07/07/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/11891384/HĐTD ký ngày 16/07/2019 và phụ lục hợp đồng số 01.PL/02/2019/11891384 ngày 31/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với hạn mức tín dụng 11 tỷ đồng thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay đầu tư tài sản cố định năm 2019 phục vụ sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô.

- Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thay thế tài sản hình thành từ vốn vay với điều kiện giá trị và tính thanh khoản của tài sản thay thế phải tối thiểu tương đương tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản thay thế có hệ số giá trị tài sản đảm bảo từ 0,7 trở lên theo quy định về giao dịch bảo đảm trong cho vay hiện hành của BIDV. Bảo đảm bằng toàn bộ số dư bằng tiền VND và ngoại tệ vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Bảo đảm các khoản thu nhập hợp pháp khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2019/11891384/HĐBĐ ngày 16/07/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.1/2019/11891384/PLHĐBĐ ngày 24/12/2019.

(6) Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Xích Lip Đông Anh và cán bộ công nhân mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất quy định theo từng thời kỳ theo quyết định của Công ty, Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2022	60.000.000.000	-	799.976.454	60.799.976.454
Lãi trong năm trước	-	-	26.864.009.803	26.864.009.803
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.029.601.470)	(4.029.601.470)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ ban điều hành	-	-	(3.492.321.274)	(3.492.321.274)
Số dư tại 31/12/2022	60.000.000.000	-	20.142.063.513	80.142.063.513
Tăng vốn trong năm (1)	54.000.000.000	(224.400.000)	-	53.775.600.000
Lãi trong năm nay	-	-	31.374.235.276	31.374.235.276
Chi trả cổ tức (2)	-	-	(19.790.400.000)	(19.790.400.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành (3)	-	-	(4.078.650.586)	(4.078.650.586)
Trích quỹ đầu tư phát triển (3)	-	-	(4.706.135.291)	(4.706.135.291)
Số dư tại 31/12/2023	114.000.000.000	(224.400.000)	22.941.112.912	136.716.712.912

(1) Tăng vốn theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 30/6/2022 vv thông qua phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 5.400.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng. Quyết định số 769/QĐ-SGDHN ngày 14/07/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty.

(2) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2023 của Đại hội đồng cổ đông về việc thông qua phân phối lợi nhuận năm 2022.

(3) Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành theo Biên bản Hội đồng quản trị số 03/2024/BBHĐQT - XL ngày 04/03/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LIP ĐÔNG ANH**Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh,  
huyện Đông Anh, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Linh Trung ES	6.000.000.000	6.000.000.000
Các cổ đông khác	108.000.000.000	54.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>114.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	54.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.790.400.000	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.400.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.529.863	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.529.863	6.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	92.700.437.883	4.706.135.291	-	97.406.573.174
<b>Cộng</b>	<b>92.700.437.883</b>	<b>4.706.135.291</b>	<b>-</b>	<b>97.406.573.174</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***f) Quá trình sử dụng vốn của số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2023****TÓM TẮT KẾT QUẢ PHÁT HÀNH**

Tên cổ phiếu phát hành	Công ty CP Xích líp Đông Anh
Loại cổ phiếu phát hành	Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.000.000
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	5.400.000 cổ phiếu
	Phát hành cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
	Giấy chứng nhận số 35/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 23/2/2023
Giá phát hành:	Mức giá phát hành cho cổ đông hiện hữu là: 10.000 đồng/cổ phiếu
Ngày bắt đầu chào bán	10/05/2023
Ngày kết thúc chào bán	17/05/2023
Thời hạn đăng ký mua	Từ ngày 10/05/2023 đến 17/05/2023
Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành:	54.000.000.000 đồng
Vốn chủ sau đợt phát hành:	114.000.00.000 đồng

**KẾT QUẢ PHÁT HÀNH**

- Tổng số cổ phiếu đã phân phối: 5.400.000 cổ phiếu, chiếm 100% số cổ phiếu được phép phát hành.
- Tổng số tiền thu được từ việc phát hành: 54.000.000.000 đồng.

**MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TIỀN PHÁT HÀNH VỐN**

Theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 09/2022/NQ-HĐQT ngày 22/11/2022 số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng như sau:

Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh - Chi tiền lương cho cán bộ công nhân viên Công ty.	30.000.000.000 đồng
Tái cơ cấu khoản nợ vay nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty - Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh.	24.000.000.000 đồng

**TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH**

Công ty đã sử dụng tiền thu được từ phát hành để giải ngân:

Chi lương bổ sung quý II/2023, chi lương kỳ 2 tháng 6/2023, chi lương kỳ 2/7/2023	30.000.000.000 đồng
Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	23.917.090.390 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	31/12/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
USD	61.454,32	2.440,68
Tiền gửi ngân hàng	61.454,32	2.440,68

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	99.883.909.628	122.927.650.827
Doanh thu bán thành phẩm	1.091.713.927.174	1.286.657.459.639
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.016.296.776	15.547.551.992
<b>Cộng</b>	<b>1.202.614.133.578</b>	<b>1.425.132.662.458</b>

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	466.369.000	1.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>466.369.000</b>	<b>1.900.000.000</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng hóa, vật tư đã bán	83.826.454.947	108.617.753.883
Giá vốn thành phẩm đã bán	954.628.627.086	1.145.048.309.780
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.322.433.772	11.681.431.544
<b>Cộng</b>	<b>1.046.777.515.805</b>	<b>1.265.347.495.207</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	111.060.298	56.590.456
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	292.689.950
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.070.574.197	734.867.676
<b>Cộng</b>	<b>1.181.634.495</b>	<b>1.084.148.082</b>

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.890.831.443	14.706.560.738
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	147.896.646	1.026.078.953
<b>Cộng</b>	<b>16.038.728.089</b>	<b>15.732.639.691</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	15.000.000	30.143.750
Thu nhập từ bán phế liệu	2.655.650.925	3.389.744.804
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, tiền điện, máy móc	1.575.667.352	1.760.596.229
Thu nhập từ công nợ phải trả do hàng quá hạn, hàng lỗi	151.985.927	135.590.815
Thu nhập khác	1.213.092.826	-
<b>Cộng</b>	<b>5.611.397.030</b>	<b>5.316.075.598</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí từ bồi thường, bị phạt	27.055.828	3.207.841.741
Chi phí khác	29.649.764	1.186.061
<b>Cộng</b>	<b>56.705.592</b>	<b>3.209.027.802</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>17.123.646.294</b>	<b>19.635.436.511</b>
Chi phí nhân viên	12.428.892.550	13.261.073.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.346.318.216	6.112.255.709
Chi phí bằng tiền khác	348.435.528	262.107.183
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>89.726.406.227</b>	<b>91.072.680.024</b>
Chi phí nhân viên quản lý	65.818.112.068	67.832.672.351
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.284.048.821	3.315.037.526
Thuế, phí và lệ phí	905.068.929	1.467.007.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.000	-
Chi phí bằng tiền khác	19.718.906.409	18.457.962.820
<b>Cộng</b>	<b>106.850.052.521</b>	<b>110.708.116.535</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh,  
huyện Đông Anh, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	616.757.875.397	671.051.022.624
Chi phí nhân công	253.835.143.312	285.069.461.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.306.214.277	15.569.158.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.063.461.272	55.092.453.630
Chi phí khác bằng tiền	15.911.635.735	5.321.510.975
<b>Cộng</b>	<b>951.874.329.993</b>	<b>1.032.103.607.749</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	39.217.794.096	34.635.606.903
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	740.788.141
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39.217.794.096	35.376.395.044
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.843.558.820	7.075.279.009
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	696.318.091
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.843.558.820</b>	<b>7.771.597.100</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31.374.235.276	26.864.009.803
Các khoản điều chỉnh	3.137.423.528	3.492.321.274
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	3.137.423.528	3.492.321.274
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.236.811.748	23.371.688.529
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.529.863	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.310,35</b>	<b>3.895,28</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến các khoản vay	246.920.375	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	473.993.050.399	709.286.897.512
<b>Cộng</b>	<b>473.993.050.399</b>	<b>709.286.897.512</b>

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	570.860.254.252	673.217.974.799
<b>Cộng</b>	<b>570.860.254.252</b>	<b>673.217.974.799</b>

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH Linh Trung ES

Công ty TNHH Lam Sơn

Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam

Nguyễn Minh Tuấn

Phạm Đức Hiếu

Phùng Quang Hải

Trần Thị Việt Hằng

Ngô Vĩnh Tinh

Phan Tấn Bình

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Mùi

**Mối quan hệ**

Thành viên vốn góp - Công ty có giao dịch liên kết

Công ty có giao dịch liên kết

Công ty có giao dịch liên kết

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Trưởng BKS

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT

Phó Tổng Giám đốc

Thành viên BKS

**b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch liên kết chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Bán hàng</b>	<b>78.308.659.694</b>	<b>91.063.491.370</b>
Công ty TNHH Linh Trung ES	1.842.570.925	3.104.861.544
Công ty TNHH Lam Sơn	76.466.088.769	87.958.629.826

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**Địa chỉ: Số 11, tổ 47, thị trấn Đông Anh,  
huyện Đông Anh, TP Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

<b>Mua hàng</b>	266.889.962.373	223.506.517.954
Công ty TNHH Linh Trung ES	114.984.908.223	198.810.010.683
Công ty TNHH Lam Sơn	151.905.054.150	24.696.507.271

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>8.631.081.511</b>	<b>12.781.696.852</b>
Công ty TNHH Linh Trung ES	100.740.098	134.831.621
Công ty TNHH Lam Sơn	8.530.341.413	12.646.865.231
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>	<b>24.463.334.604</b>	<b>38.932.297.826</b>
Công ty TNHH Lam Sơn	12.869.434.848	19.560.530.708
Công ty TNHH Linh Trung ES	8.719.404.959	16.339.704.736
Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Thalad Việt Nam	2.641.840.657	2.624.900.762
	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả tiền vay</b>	<b>347.936.774</b>	<b>347.936.774</b>
Nguyễn Minh Tuấn	50.103.538	50.103.538
Phạm Đức Hiếu	41.489.793	41.489.793
Phùng Quang Hải	93.183.905	93.183.905
Trần Thị Việt Hằng	5.439.036	5.439.036
Ngô Vĩnh Tĩnh	34.658.188	34.658.188
Phan Tấn Bình	106.047.840	106.047.840
Nguyễn Thị Thu Hà	8.611.219	8.611.219
Nguyễn Thị Mùi	8.403.255	8.403.255

**Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	3.342.339.870	3.246.552.580
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	408.000.000	408.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.750.339.870</b>	<b>3.654.552.580</b>

Chi tiết từng thành viên như sau:

**Thu nhập Ban Tổng giám đốc**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Phan Tấn Bình                      Chủ tịch HĐQT	648.722.859	616.584.340
Phùng Quang Hải                Tổng Giám đốc	768.846.685	758.034.314
Ngô Vĩnh Tĩnh                    Phó Tổng giám đốc	648.196.314	653.812.872
Nguyễn Thị Thu Hà              Phó Tổng giám đốc	679.455.929	650.577.611
Phạm Đức Hiếu                  Kế toán trưởng	597.118.083	567.543.443

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị**

Phan Tuấn Bình	Chủ tịch HĐQT	96.000.000	96.000.000
Phùng Quang Hải	Tổng Giám đốc	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Phạm Đức Hiếu	Kế toán trưởng	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000

**Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát**

Trần Thị Việt Hằng	Trưởng BKS	36.000.000	36.000.000
Đặng Thế Nguyễn	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Mùi	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000

**3. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản vay	180.681.383.597	277.795.507.825
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	48.775.368.333	23.567.834.821
Nợ thuần	131.906.015.264	254.227.673.004
Vốn chủ sở hữu	234.123.286.086	172.842.501.396
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	56,34%	147,09%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.1.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.775.368.333	23.567.834.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.352.006.313	152.799.352.996
<b>Cộng</b>	<b>159.127.374.646</b>	<b>176.367.187.817</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)**(\*) Lưu ý: Chi tiêu "Các khoản đầu tư" nêu trên không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	180.681.383.597	277.795.507.825
Phải trả người bán và phải trả khác	60.081.031.870	115.700.573.376
Chi phí phải trả	3.106.287.008	4.041.595.423
<b>Cộng</b>	<b>243.868.702.475</b>	<b>397.537.676.624</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	58.765.031.870	1.316.000.000	60.081.031.870
Chi phí phải trả	3.106.287.008	-	3.106.287.008
Các khoản vay	135.820.806.062	44.860.577.535	180.681.383.597
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	114.360.573.376	1.340.000.000	115.700.573.376
Chi phí phải trả	4.041.595.423	-	4.041.595.423
Các khoản vay	230.557.470.942	47.238.036.883	277.795.507.825

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.775.368.333	-	48.775.368.333
Phải thu khách hàng và phải thu khác	110.352.006.313	-	110.352.006.313
01/01/2023	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.567.834.821	-	23.567.834.821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	152.799.352.996	-	152.799.352.996

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh đã được kiểm toán bởi Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÍCH LÍP ĐÔNG ANH**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Thúy

Phạm Đức Hiếu

Phan Tấn Bình

